



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Audit And Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

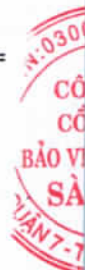
CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-40



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300632232 lần đầu ngày 14 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11/01/2017.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: các hoạt động chính.

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

Tên tiếng anh: SAI GON PLANT PROTECTION JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SPC JSC

Mã chứng khoán: SPC (UPCOM).

Trụ sở chính: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TpHCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Phương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 07/4/2018)
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 07/4/2018)
Ông Đặng Thanh Cương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 07/4/2018)
Ông Nguyễn Nhật Thông	Thành viên (bổ nhiệm ngày 07/4/2018)
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 07/4/2018)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Đình Vũ	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 07/4/2018)
Bà Mai Thị Lệ Huyền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 07/4/2018)
Bà Lương Thanh Huyền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 07/4/2018)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám Đốc
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Quốc Dũng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Quốc Dũng

Thành viên Hội đồng Quản Trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0718261-R-CN /AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2019, từ trang 04 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2019



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Trương Diệu Thúy

Số GCNĐKHNKT: 0212-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Lê Thị Thanh Tâm

Số GCNĐKHNKT: 3199-2015-05-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ho Noi : 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ho Noi City

Branch in Da Nang : 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City

Representative in Can Tho : P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kiều Dist., Can Tho City

Representative in Hai Phong : 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong

Tel: (84.24) 3782 0045

Tel: (84.236) 3747 619

Tel: (84.28) 3832 9129

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Fax: (84.236) 3747 620

Fax: (84.28) 3834 2957

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Email: danang@aisc.com.vn

Email: cantho@aisc.com.vn

Email: halphong@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		572.126.761.239	667.809.185.760
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	49.784.730.733	65.393.948.782
1. Tiền	111		38.784.730.733	52.393.948.782
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	13.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165.691.990.787	177.576.774.452
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	206.019.317.414	213.146.823.385
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.132.028.920	5.459.079.596
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.5	83.484.774	844.990.472
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	5.854.302.844	3.811.053.694
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,6	(49.418.670.398)	(45.711.442.336)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		21.527.233	26.269.641
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	346.015.683.435	404.089.184.394
1. Hàng tồn kho	141		355.958.086.766	424.032.525.614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.942.403.331)	(19.943.341.220)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.634.356.284	20.749.278.132
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	1.434.997.926	913.696.885
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.199.358.358	19.835.581.247
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.990.054.874	56.459.883.920
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		879.970.865	469.035.865
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	879.970.865	469.035.865
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		20.127.870.433	19.908.766.917
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	12.894.499.853	14.847.971.023
- Nguyên giá	222		105.310.445.905	106.971.783.835
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.415.946.052)	(92.123.812.812)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	4.399.160.770	2.172.427.084
- Nguyên giá	225		6.057.927.610	3.023.813.590
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.658.766.840)	(851.386.506)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	2.834.209.810	2.888.368.810
- Nguyên giá	228		4.142.451.250	4.142.451.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.308.241.440)	(1.254.082.440)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	13.112.848.553	994.832.859
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.112.848.553	994.832.859
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	15.891.391.939	15.891.391.939
1. Đầu tư vào công ty con	251		35.223.629.691	35.223.629.691
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.332.237.752)	(19.332.237.752)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.977.973.084	19.195.856.340
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	16.977.973.084	17.692.060.982
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22	-	1.503.795.358
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		639.116.816.113	724.269.069.680

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		446.653.791.394	544.380.342.333
I. Nợ ngắn hạn	310		435.005.574.958	537.320.687.804
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	277.216.839.728	449.094.042.389
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	879.054.401	619.935.555
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	949.623.305	1.294.358.367
4. Phải trả người lao động	314		20.324.903.133	26.264.762.653
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	122.132.259	3.436.715.518
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	-	852.422.500
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	9.023.660.949	16.211.871.006
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	124.862.030.777	36.239.672.816
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21	-	3.306.907.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.627.330.406	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		11.648.216.436	7.059.654.529
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	3.389.254.000	3.938.254.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	8.258.962.436	3.121.400.529
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		192.463.024.719	179.888.727.347
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	192.463.024.719	179.888.727.347
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		105.300.000.000	105.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		105.300.000.000	105.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		782.715.818	782.715.818
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.493.007.196	27.548.934.866
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.887.301.705	46.257.076.663
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.996.932.003	10.888.594.879
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.890.369.702	35.368.481.784
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		639.116.816.113	724.269.069.680

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Diễm Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Ánh Tuyết

GIÁM ĐỐC




Nguyễn Quốc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	973.660.071.995	977.703.827.748
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	21.285.254.587	25.080.766.022
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	952.374.817.408	952.623.061.726
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	777.323.605.289	763.239.199.045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		175.051.212.119	189.383.862.681
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.665.488.033	4.756.888.869
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	21.735.541.612	14.535.684.482
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.316.521.324	1.550.140.856
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	94.983.188.475	117.696.324.372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	23.703.556.755	24.676.840.157
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		39.294.413.310	37.231.902.539
11. Thu nhập khác	31	VI.8	8.059.089.533	8.154.752.912
12. Chi phí khác	32	VI.9	667.535.122	709.317.235
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.391.554.411	7.445.435.677
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		46.685.967.721	44.677.338.216
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	7.291.802.661	9.034.109.425
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	1.503.795.358	274.747.007
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		37.890.369.702	35.368.481.784

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Diễm Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Ánh Tuyết

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		848.593.274.808	925.849.935.044
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(948.195.389.614)	(883.173.031.477)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(79.910.826.154)	(69.380.719.609)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.196.549.065)	(1.493.008.499)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.213.476.184)	(9.524.186.428)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		131.132.631.490	116.848.239.263
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(16.212.251.348)	(79.754.313.144)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(78.002.586.067)	(627.084.850)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(11.721.462.549)	(3.135.726.583)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		185.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6.485.872.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.524.400.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		804.171.722	1.864.058.701
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.731.836.282)	(6.233.139.882)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		391.581.266.644	110.019.295.200
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(299.039.922.376)	(109.769.793.617)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.110.379.329)	(751.441.428)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.880.643.200)	(15.396.031.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		72.550.321.739	(15.897.971.795)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(16.184.100.610)	(22.758.196.527)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		65.393.948.782	88.639.684.144
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		574.882.561	(487.538.835)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.01	<u>49.784.730.733</u>	<u>65.393.948.782</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Diễm Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Ánh Tuyết

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300632232 lần đầu ngày 14 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11/01/2017.

2. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần.

3. Sản xuất, kinh doanh thương mại.

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 510 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 496 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.	61,73%	61,73%	61,73%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
- Chi nhánh Hà Nội	<i>TP. Hà Nội</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đắk Lắk	<i>Tỉnh Đắk Lắk</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đà Nẵng	<i>TP. Đà Nẵng</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Tháp	<i>Tỉnh Đồng Tháp</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Bạc Liêu	<i>Tỉnh Bạc Liêu</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Vĩnh Long	<i>Tỉnh Vĩnh Long</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Gia Lai	<i>Tỉnh Gia Lai</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Kiên Giang	<i>Tỉnh Kiên Giang</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	<i>TP. Hồ Chí Minh</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Khánh Hòa	<i>Tỉnh Khánh Hòa</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Cần Thơ	<i>TP. Cần Thơ</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Nghệ An	<i>Tỉnh Nghệ An</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai	<i>Tỉnh Đồng Nai</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Xí nghiệp Hiệp Phước	<i>TP. Hồ Chí Minh</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Tân An	<i>Tỉnh Long An</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh An Giang	<i>Tỉnh An Giang</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Myanmar	<i>Số H101, FMI City, Quận Hlaingtharya, Thành phố Yangon, Myanmar</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của 4 Ngân hàng HSBC, ngân hàng Nông nghiệp, ngân hàng BIDV, ngân hàng Vietin. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.154 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của bình quân của 4 Ngân hàng HSBC, ngân hàng Nông nghiệp, ngân hàng BIDV, ngân hàng Vietin. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.246 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

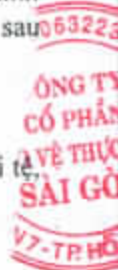
3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nhân công chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06- 25 năm
Máy móc, thiết bị	06- 25 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất	45 năm
Phần mềm vi tính	03 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí phần mềm máy tính; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (44 năm).

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả xử lý hóa chất bảo vệ thực vật quá hạn sử dụng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

32232
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BẢO VỆ
THỰC VẬT
SÀI GÒN
TRUNG ƯƠNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện.

Khi hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty trong năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, nhưng chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	38.784.730.733	52.393.948.782
Tiền mặt	17.139.734.670	19.560.529.535
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.644.996.063	32.833.419.247
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	13.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	11.000.000.000	13.000.000.000
Cộng	49.784.730.733	65.393.948.782

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 36-37).**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	206.019.317.414	(49.418.670.398)	213.146.823.385	(45.677.726.804)
Khách hàng trong nước	157.545.618.287	(25.043.161.748)	178.106.436.114	(23.401.560.828)
+ Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	14.441.072.756	-	13.891.509.350	-
+ Các khách hàng trong nước khác	143.104.545.531	(25.043.161.748)	164.214.926.764	(23.401.560.828)
Khách hàng nước ngoài	48.473.699.127	(24.375.508.650)	35.040.387.271	(22.276.165.976)
+ Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	32.066.183.374	(24.375.508.650)	27.803.856.672	(22.276.165.976)
+ Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	16.407.515.753	-	7.236.530.599	-
Cộng	206.019.317.414	(49.418.670.398)	213.146.823.385	(45.677.726.804)

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

+ Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	32.066.183.374	(24.375.508.650)	27.803.856.672	(22.276.165.976)
+ Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	16.407.515.753	-	7.236.530.599	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	14.441.072.756	-	13.891.509.350	-
Cộng	62.914.771.883	(24.375.508.650)	48.931.896.621	(22.276.165.976)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.132.028.920	-	5.459.079.596	-
+ Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Hà Huy	-	-	352.800.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Bạch Hạc	-	-	2.770.000.000	-
+ Close Friend Co., Ltd	419.760.000	-	-	-
+ Công ty TNHH TM- KT Song Hiệp Lợi	1.110.185.560	-	480.813.960	-
+ Các nhà cung cấp khác	1.602.083.360	-	1.855.465.636	-
Cộng	3.132.028.920	-	5.459.079.596	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu nội bộ	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn		
Chi phí văn phòng Myanmar	83.484.774	844.990.472
Cộng	83.484.774	844.990.472

6. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.854.302.844	-	3.811.053.694	(33.715.532)
Phải thu BHXH	-	-	30.457.186	-
Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	353.461.789	-
Ký cược, ký quỹ	92.637.994	-	143.671.157	-
Tạm ứng	2.406.791.043	-	2.861.847.510	(33.715.532)
Phải thu khuyến mãi	2.435.800.800	-	-	-
Phải thu khác	919.073.007	-	421.616.052	-
b. Dài hạn	879.970.865	-	469.035.865	-
Ký cược, ký quỹ	879.970.865	-	469.035.865	-
Cộng	6.734.273.709	-	4.280.089.559	(33.715.532)

7. Nợ khó đòi (xem trang 38).

8. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	1.469.340.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	143.395.814.760	-	226.620.590.079	(901.994.892)
Công cụ, dụng cụ	384.644.754	-	376.999.147	-
Thành phẩm	194.940.009.152	(9.942.403.331)	184.225.705.055	(18.952.007.796)
Hàng hoá	17.237.618.100	-	11.339.891.333	(89.338.532)
Cộng	355.958.086.766	(9.942.403.331)	424.032.525.614	(19.943.341.220)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 6.394.034.874 VND.

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: hàng tồn kho mất phẩm chất chủ yếu là hàng cận hạn, quá hạn sử dụng, hàng hư hỏng (bể chai, bao bì bị bục xi...)... Các hàng tồn kho là hóa chất sẽ được Công ty thuê ngoài để xử lý đúng theo quy định của Bộ Tài nguyên môi trường về xử lý chất thải nguy hại, riêng đối với các công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu khác sẽ được Công ty tận dụng hoặc bán thanh lý.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm (xem thuyết minh số V.20 - Vay và nợ thuê tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	13.112.848.553	-	994.832.859	-
+ Dự án Kho Long An	407.320.574	-	407.320.574	-
+ Dự án Kho mở rộng Cần Thơ	158.386.306	-	158.386.306	-
+ Dự án kho thành phẩm 36MX78 M ở Xí Nghiệp Hiệp Phước	12.361.588.683	-	429.125.979	-
+ Mua sắm TSCĐ	185.552.990	-	-	-
Cộng	13.112.848.553	-	994.832.859	-

10. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 39).

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.023.813.590	-	3.023.813.590
Thuê TC trong năm	-	3.034.114.020	3.034.114.020
Số dư cuối năm	3.023.813.590	3.034.114.020	6.057.927.610
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	851.386.506	-	851.386.506
Khấu hao trong năm	503.968.944	303.411.390	807.380.334
Số dư cuối năm	1.355.355.450	303.411.390	1.658.766.840
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.172.427.084	-	2.172.427.084
Số dư cuối năm	1.668.458.140	2.730.702.630	4.399.160.770

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính*	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.213.389.900	395.886.350	533.175.000	4.142.451.250
Số dư cuối năm	3.213.389.900	395.886.350	533.175.000	4.142.451.250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	325.021.090	395.886.350	533.175.000	1.254.082.440
Khấu hao trong năm	54.159.000	-	-	54.159.000
Số dư cuối năm	379.180.090	395.886.350	533.175.000	1.308.241.440
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2.888.368.810	-	-	2.888.368.810
Số dư cuối năm	2.834.209.810	-	-	2.834.209.810

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.834.209.810 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 929.061.350 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.434.997.926	913.696.885
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	676.595.133	327.264.700
+ Chi phí bảo hiểm	591.630.039	472.659.463
+ Chi phí thuê kho	166.772.754	113.772.722
b. Chi phí trả trước dài hạn	16.977.973.084	17.692.060.982
+ Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	14.870.041.463	15.334.730.255
+ Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	240.634.197	363.363.341
+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.840.392.577	1.961.265.366
+ Các chi phí khác	26.904.847	32.702.020
Cộng	18.412.971.010	18.605.757.867

(*) Là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/6/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/7/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005.

14. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	277.216.839.728	277.216.839.728	449.094.042.389	449.094.042.389
+ Kolon Global Corporation	10.674.563.200	10.674.563.200	31.498.888.260	31.498.888.260
+ Nongfeng Agrochem Co., Ltd	31.877.007	31.877.007	166.990.356.992	166.990.356.992
+ Changzhou Eastchem International	25.935.562.200	25.935.562.200	116.698.034.556	116.698.034.556
+ Công ty TNHH TM & SX Nam Long Phát	22.041.494.189	22.041.494.189	20.154.216.494	20.154.216.494
+ Jiangsu Sinamyang Import & Export Co., Ltd	-	-	864.348.000	864.348.000
+ Forward International LTD	964.709.000	964.709.000	17.377.944.000	17.377.944.000
+ Novatic Chem Co., Ltd	117.449.252.700	117.449.252.700	-	-
+ Long Fat Global Co., LTD	2.398.499.034	2.398.499.034	11.746.261.860	11.746.261.860
+ Các nhà cung cấp khác	97.720.882.398	97.720.882.398	83.763.992.227	83.763.992.227
Cộng	277.216.839.728	277.216.839.728	449.094.042.389	449.094.042.389

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Người mua trả tiền trước			31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn			879.054.401	619.935.555
+ Hồ Văn Thiện			-	470.245.935
+ Võ Hoàng Dũng			586.005.567	-
+ Các khách hàng khác			293.048.834	149.689.620
Cộng			879.054.401	619.935.555
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng hóa	303.537.747	89.031.171.485	89.074.316.447	260.392.785
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	205.060.200	26.917.581.260	27.084.477.972	38.163.488
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.232.718.931	2.232.718.931	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	513.476.184	7.291.802.661	7.213.476.184	591.802.661
Thuế thu nhập cá nhân	272.284.236	1.753.146.343	1.966.166.208	59.264.371
Các loại thuế khác	-	25.965.690	25.965.690	-
Cộng	1.294.358.367	127.252.386.370	127.597.121.432	949.623.305
17. Chi phí phải trả			31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn			122.132.259	3.436.715.518
Chi phí lãi vay			122.132.259	77.068.226
Trích trước chương trình bán hàng			-	3.359.647.292
Cộng			122.132.259	3.436.715.518
18. Doanh thu chưa thực hiện			31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn				
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			-	852.422.500
Cộng			-	852.422.500
19. Phải trả khác			31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			401.992.139	623.555.934
Bảo hiểm xã hội			515.217.629	-
Phải trả về chiết khấu thương mại			4.171.482.091	4.546.658.854
+ Văn phòng Cty			401.201.746	1.438.658.051
+ Chi nhánh			3.770.280.345	3.108.000.803
Phải trả lãi kỳ quỹ			284.304.641	286.536.528
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển			35.967.399	176.978.380

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải trả chiết khấu thanh toán	266.280.665	5.609.648.031
Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	581.627.307	1.536.347.493
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	1.820.826.941	1.740.753.633
Cổ tức phải trả	732.555.250	938.157.000
+ Công ty Cổ phần Nông dược H.A.I	-	214.500.000
+ Cổ đông khác	732.555.250	723.657.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	213.406.887	753.235.153
Cộng	9.023.660.949	16.211.871.006
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.389.254.000	3.938.254.000
Cộng	3.389.254.000	3.938.254.000

20. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	124.862.030.777	124.862.030.777	36.239.672.816	36.239.672.816
Vay ngân hàng	123.645.801.368	123.645.801.368	35.464.457.100	35.464.457.100
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (1)	-	-	1.419.849.600	1.419.849.600
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh Tp. HCM (2)	42.903.780.000	42.903.780.000	8.849.900.000	8.849.900.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp. HCM (3)	34.035.392.400	34.035.392.400	11.957.429.100	11.957.429.100
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (4)	46.706.628.968	46.706.628.968	13.237.278.400	13.237.278.400
Vay cá nhân (5)	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.146.229.409	1.146.229.409	705.215.716	705.215.716
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (6)	379.790.817	379.790.817	348.141.596	348.141.596
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Vn - Sao Việt (7)	165.851.466	165.851.466	206.558.828	206.558.828
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Vn - Song Hiệp Lợi (8)	143.137.130	143.137.130	150.515.292	150.515.292

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Vn - Ô Tô Phú Mỹ (9)	457.449.996	457.449.996	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	8.258.962.436	8.258.962.436	3.121.400.529	3.121.400.529
Vay ngân hàng	6.734.000.000	6.734.000.000	2.374.000.000	2.374.000.000
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh Tp. HCM (10)	6.734.000.000	6.734.000.000	2.374.000.000	2.374.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.524.962.436	1.524.962.436	747.400.529	747.400.529
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Vn - Sao Việt (11)	-	-	180.427.942	180.427.942
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Vn - Song Hiệp Lợi (12)	-	-	155.532.534	155.532.534
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (13)	-	-	411.440.053	411.440.053
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Vn - Ô Tô Phú Mỹ (14)	1.524.962.436	1.524.962.436	-	-
Cộng	133.120.993.213	133.120.993.213	39.361.073.345	39.361.073.345

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
2. Hợp đồng tín dụng số 700-LAV-201801577 ngày 24/10/2018. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh. Hạn mức: 80 tỷ đồng.	7 tháng kể từ ngày nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	42.903.780.000	Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 1700-LCL-201500653-01 ngày 12/10/2016. Giá trị tài sản là 89.820.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<p>3. Hợp đồng tín dụng số 216/2017-HĐTDHM/NHCT902-SPC ngày 18/10/2017. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh. Hạn mức: 150 tỷ đồng</p>	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	34.035.392.400	<p>-Thế chấp quyền tài sản theo hợp đồng số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015. -Thế chấp quyền sử dụng đất theo hợp đồng số 025/2014/HĐTC-KHDN ngày 07/05/2014. -Thế chấp quyền sử dụng đất theo hợp đồng số 101/2013-HĐTC-KHDN</p>
<p>4. Văn bản số 338/2017/5778006/HĐT D ngày 28/04/2017 sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 383/2014/5778006/HĐ ngày 28/04/2014. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C. Hạn mức : 150 tỷ đồng</p>	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	46.706.628.968	Tín chấp
<p>10. Hợp đồng tín dụng 1700-LAV-201701181 ngày 28/08/2017 (kèm theo hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02 ngày 06/12/2018 gia hạn thời gian giải ngân vốn cho vay đến hết ngày 28/02/2019) Mục đích vay: Xây dựng kho thành phẩm 36m x 78m tại Lô C1-C3, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP.HCM Hạn mức: 11.700.000.000 đồng.</p>	84 tháng	8,00%	6.734.000.000	<p>Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng số 1700-LCL-201701010 ngày 28/08/2017. Giá trị tài sản là 16.770.000.000 đồng.</p>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh khoản vay cá nhân

Khoản vay cán bộ công nhân viên gồm có các hợp đồng vay sau:

	Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
5.	Khoản vay cán bộ công nhân viên theo thông báo của Công ty ngày 11/05/2011	-	8,00%	70.000.000	Tín chấp

Thuyết minh các khoản nợ thuê tài chính

Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

	Số hợp đồng	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư	Mục đích thuê
6;13	Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00196-000 ngày 09/10/2015. Hạn mức: 2.036.467.000 đồng.	48 tháng	8,20%	379.790.817	Mua tài sản - dây chuyền thiết bị nghiền sản xuất thuốc bảo vệ thực vật dạng WP QYT-400
7;11	Hợp đồng mua bán 3 bên số 02/VILC-SPC/2016 căn cứ trên hợp đồng cho thuê tài chính số 2016-00102-000 ngày 09/06/2016	36 tháng	8,38%	165.851.466	Mua thiết bị phân tích phân bố kích thước hạt horiba
8;12	Hợp đồng mua bán 03 bên số 01/VILC-SPC/2016 căn cứ trên hợp đồng cho thuê tài chính số 2016-00102-000 ngày 15/06/2016	36 tháng	8,38%	143.137.130	Mua máy chiết rót thuốc bảo vệ thực vật
9;14	Hợp đồng mua bán 03 bên số 01/VILC-SPC/2018 ngày 09/2/2018 căn cứ trên hợp đồng thuê tài chính số 2018-00012-000 ngày 23/2/2018	60 tháng	8,96%	1.982.412.432	Mua tài sản - 05 chiếc xe Ford Ranger và phụ tùng kèm theo

c. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm đến 5 năm	192.242.356	2.110.379.329	152.514.344	751.441.428
Cộng	192.242.356	2.110.379.329	152.514.344	751.441.428

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Giá trị nợ thuê tài chính

	Năm nay		Năm trước	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
- Giá gốc nợ thuê tài chính	2.671.191.845	2.671.191.845	1.452.616.245	1.452.616.245

Khoản thuê tài chính này có giá trị không thay đổi qua các kỳ thanh toán, khoản thanh toán nợ gốc từng đợt và lãi thuê tài chính phải trả có lãi suất cố định trong suốt thời gian thuê - qui định được thể hiện rõ trong nội dung của hợp đồng thuê tài chính.

e. Khoản vay cá nhân đối với các bên liên quan

	31/12/2018		01/01/2018	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Nguyễn Quốc Dũng	54.000.000	-	54.000.000	-
Cộng	54.000.000	-	54.000.000	-

21. Dự phòng phải trả**Ngắn hạn**

Dự phòng phải trả khác (Chi phí xử lý hàng tồn kho hết niên hạn, kém phẩm chất đã được trích dự phòng)

Cộng

31/12/2018 01/01/2018

- 3.306.907.000

- 3.306.907.000

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định Giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ đầu năm

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Cộng

31/12/2018 01/01/2018

- 1.503.795.358

20% 20%

1.503.795.358 1.778.542.365

- 735.033.958

(1.503.795.358) (1.009.780.965)

- 1.503.795.358

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 40).

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp Công ty mẹ-Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV

Vốn góp của các cổ đông khác

Cộng

Tỷ lệ vốn góp

31/12/2018

01/01/2018

59,33%

62.470.200.000

62.470.200.000

40,67%

42.829.800.000

42.829.800.000

100,00%

105.300.000.000

105.300.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2018	Năm 2017
Vốn góp của chủ sở hữu	105.300.000.000	105.300.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>105.300.000.000</i>	<i>105.300.000.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>105.300.000.000</i>	<i>105.300.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.901.000.000	15.795.000.000

d. Cổ tức	Năm 2018	Năm 2017
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	<i>17%</i>	<i>15%</i>

đ. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.530.000	10.530.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.530.000</i>	<i>10.530.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.530.000	10.530.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.530.000</i>	<i>10.530.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	34.493.007.196	27.548.934.866
Cộng	34.493.007.196	27.548.934.866

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại	31/12/2018	01/01/2018
	Giá trị	Giá trị
USD	613,50	29.565,68
Cộng	613,50	29.565,68

b. Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Vinh Hiền	21.224.845	21.224.845
- Hợp tác xã Thịnh Phát	26.018.647	26.018.647
- Cửa hàng Văn Xinh	66.238.251	66.238.251
- Ông Trần Hoàng Nam	26.000.000	26.000.000
- Ông Giang Minh Tường	17.147.520	17.147.520
- Ông Đinh Đoàn Đơn Vương	12.975.674	12.975.674
- Ông Lê Thanh Tùng	12.339.549	12.339.549

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Minh Trí	21.889.448	21.889.448
- Các đối tượng khác	464.790.627	464.790.627
Cộng	668.624.561	668.624.561

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng chưa thể thi hành án do các khách hàng này không còn tài sản để thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	973.660.071.995	977.703.827.748
Cộng	973.660.071.995	977.703.827.748
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	10.081.880.973	12.710.650.416
Hàng bán bị trả lại	10.374.711.161	12.213.795.064
Giảm giá hàng bán	828.662.453	156.320.542
Cộng	21.285.254.587	25.080.766.022
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	952.374.817.408	952.623.061.726
Cộng	952.374.817.408	952.623.061.726
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán hàng hóa, thành phẩm	823.656.492.694	777.608.620.908
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.000.937.889)	792.497.975
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(36.331.949.516)	(15.161.919.838)
Cộng	777.323.605.289	763.239.199.045
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	319.061.021	1.167.683.101
Cổ tức, lợi nhuận được chia	492.840.000	696.375.600
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.109.766.767	1.881.567.677
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.654.643.072	1.011.262.491
Lãi bán hàng trả chậm	2.308.548	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	86.868.625	-
Cộng	4.665.488.033	4.756.888.869
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay và thuê tài chính	6.316.521.324	1.550.140.856
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.590.718.551	8.724.520.959
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	166.088.111	197.977.732
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.601.630.301	4.914.160.254

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(1.363.308.800)
Chi phí tài chính khác	60.583.325	512.193.481
Cộng	21.735.541.612	14.535.684.482
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2018	Năm 2017
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	51.627.279.838	61.973.841.325
Chi phí vật liệu, bao bì	13.785.283.074	12.647.276.913
Chi phí thuê mặt bằng, nhà trọ	7.924.529.078	6.170.015.579
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, kiểm định, kiểm nghiệm	8.112.829.177	8.531.037.652
Chi phí quảng cáo, tuyên truyền	1.503.213.358	944.607.352
Chi phí khấu hao TSCĐ	669.635.502	301.951.386
Chi phí bằng tiền khác	11.360.418.448	27.127.594.165
Cộng	94.983.188.475	117.696.324.372
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	6.628.146.978	7.335.852.426
Chi phí vật liệu, bao bì	1.117.085.671	1.281.704.764
Chi phí đồ dùng văn phòng	446.926.942	277.567.792
Chi phí khấu hao TSCĐ	585.915.554	567.388.244
Thuế, phí, lệ phí	378.868.026	348.276.843
Dự phòng phải thu khó đòi	3.707.228.062	1.808.722.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.492.037.108	3.976.498.661
Chi phí bằng tiền khác	6.347.348.414	9.080.828.886
Cộng	23.703.556.755	24.676.840.157
8. Thu nhập khác	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	116.113.958	59.016.992
Thu nhập từ bán phuy	5.065.454.550	5.331.636.367
Thu nhập cho thuê	1.815.889.673	1.734.809.507
Thanh lý tài sản cố định	187.638.893	137.090.910
Thu nhập từ gia công	751.800.000	-
Thu từ chương trình quay số may mắn	-	335.868.536
Các khoản khác	122.192.459	556.330.600
Cộng	8.059.089.533	8.154.752.912
9. Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thanh lý hàng tồn kho	521.932.026	572.123.174
Các khoản bị phạt	114.052.757	113.510.776
Các khoản khác	31.550.339	23.683.285
Cộng	667.535.122	709.317.235

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.166.630.405.027	1.088.053.804.234
Chi phí nhân công	76.141.870.135	85.882.736.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.934.207.512	4.654.593.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.145.537.143	27.200.765.248
Chi phí khác bằng tiền	30.254.342.135	52.546.241.279
Cộng	1.308.106.361.952	1.258.338.140.349
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.685.967.721	44.677.338.216
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	(10.226.954.417)	(609.957.295)
- Các khoản điều chỉnh giảm	114.052.757	5.672.223.128
3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2)	36.459.013.304	44.067.380.921
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm	7.291.802.661	8.813.476.184
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	220.633.241
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	7.291.802.661	9.034.109.425
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2018	Năm 2017
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	(735.033.958)
- Hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.503.795.358	1.009.780.965
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.503.795.358	274.747.007

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018	Năm 2017
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	391.581.266.644	110.019.295.200
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	299.039.922.376	109.769.793.617

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức	4.372.914.000	-
Công ty TNHH Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn - Lào	Công ty con	Bán hàng	5.520.095.189	32.066.183.374
Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn - Cambodia	Công ty con	Bán hàng	204.914.689.295	16.407.515.753
Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa	Công ty con	Cổ tức nhận được	492.840.000	-
		Bán hàng	39.396.882.824	14.441.072.756
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc	Vay ngắn hạn	-	(54.000.000)

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

		Năm 2018	Năm 2017
Hội đồng quản trị	Thủ lao và thưởng	192.000.000	192.000.000
Ban Giám đốc	Lương và thưởng	1.986.485.575	1.567.811.947
Cộng		2.178.485.575	1.759.811.947

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ kinh doanh mặt hàng thuốc bảo vệ thực vật. Trong năm doanh thu của Công ty chủ yếu ở các chi nhánh nhưng không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các chi nhánh. Vì vậy Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và theo lĩnh vực kinh doanh.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**6. Thông tin so sánh**

Một số chỉ tiêu đầu năm trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 được trình bày lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 28/05/2018.

Tại ngày 01/01/2018:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu báo cáo trước kiểm toán Nhà nước	Số liệu báo cáo theo kiểm toán Nhà nước	Chênh lệch
Trên bảng cân đối kế toán				
Khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác"	136	3.718.347.279	3.811.053.694	92.706.415
Khoản mục "Phải trả cho người bán ngắn hạn"	311	448.019.245.589	449.094.042.389	1.074.796.800
Khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước"	313	1.072.621.918	1.294.358.367	221.736.449

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục "Phải trả người lao động"	314	27.984.709.623	26.264.762.653	(1.719.946.970)
Khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối"	421	45.740.956.527	46.257.076.663	516.120.136

Chi tiêu	Mã số	Năm 2017 Số liệu báo cáo trước kiểm toán Nhà nước	Năm 2017 Số liệu báo cáo theo kiểm toán Nhà nước	Chênh lệch
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính"	21	5.831.685.669	4.756.888.869	(1.074.796.800)
Khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp"	26	26.396.787.127	24.676.840.157	(1.719.946.970)
Khoản mục "Chi phí thuế TNDN hiện hành"	52	8.905.079.391	9.034.109.425	129.030.034
Khoản mục "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp"	60	34.852.361.648	35.368.481.784	516.120.136

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Diễm Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Ánh Tuyết

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2019



GIAM ĐỐC

Nguyễn Quốc Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	35.223.629.691	(19.332.237.752)	35.223.629.691	(19.332.237.752)
Công ty TNHH Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn				
- Lào (1)	19.332.237.752	(19.332.237.752)	19.332.237.752	(19.332.237.752)
Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn - Cambodia (2) (*)	1.895.355.000	-	1.895.355.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa (3) (*)	13.996.036.939	-	13.996.036.939	-
Cộng	35.223.629.691	(19.332.237.752)	35.223.629.691	(19.332.237.752)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại 31/12/2018 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Tình hình hoạt động của các công ty con trong năm:

(1) Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2564/BKH-ĐTRNN/ĐC1 ngày 14 tháng 11 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn tại Lào là 1.196.500 đô la Mỹ. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

Công ty con - Công ty TNHH Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn - Lào từ khi thành lập đến ngày 31/12/2018 đã có lỗ lũy kế vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 8,804 tỷ LAK tương ứng 23,181 tỷ VND. Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn (chủ sở hữu) đã thông qua việc chuyển nhượng dự án đầu tư này và đang tìm kiếm đối tác chuyển nhượng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(2) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600113 đăng ký điều chỉnh lần thứ 3 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại Cambodia là 300.000 đô la Mỹ, tương đương 4.950.000.000 đồng Việt Nam (theo tỷ giá năm 2008). Vốn đã chuyển ra nước ngoài tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 105.000 đô la Mỹ. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

(3) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã đầu tư 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,73% (số đầu kỳ là 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,73%). Hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa là cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

Trong năm Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa chi trả cổ tức: 492.840.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Nợ khó đòi

	31/12/2018		01/01/2018			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	ĐỐI TƯỢNG NỢ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	ĐỐI TƯỢNG NỢ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	62.890.729.624	13.472.059.226		50.321.507.041	4.610.064.705	
+ Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Thiên An	1.808.872.609	904.436.305	Khoản phải thu quá hạn từ 01 năm đến 02 năm	1.808.872.609	1.266.210.826	Khoản phải thu quá hạn trên 06 tháng và đến 01 năm
+ Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	32.066.183.374	7.690.674.724	Khoản phải thu quá hạn trên 06 tháng và quá hạn trên 03 năm	24.377.931.898	2.101.765.922	Khoản phải thu quá hạn trên 06 tháng và quá hạn trên 03 năm
+ Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5.336.218.777	-	Khoản phải thu quá hạn trên 03 năm	5.336.218.777	-	Khoản phải thu quá hạn trên 03 năm
+ Đối tượng khác	23.679.454.864	4.876.948.197	Khoản phải thu quá hạn trên 06 tháng và quá hạn trên 03 năm	18.798.483.757	1.242.087.957	Khoản phải thu quá hạn trên 06 tháng và quá hạn trên 03 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	45.238.795.788	37.167.658.907	20.353.680.256	2.939.459.188	1.272.189.696	106.971.783.835
Mua trong năm	341.450.000	1.830.108.114	-	-	-	2.171.558.114
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.740.006.866)	(1.013.355.232)	(79.533.946)	-	(3.832.896.044)
Số dư cuối năm	45.580.245.788	36.257.760.155	19.340.325.024	2.859.925.242	1.272.189.696	105.310.445.905
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38.505.132.071	31.610.045.182	17.975.978.273	2.888.578.372	1.144.078.914	92.123.812.812
Khấu hao trong năm	1.461.043.416	1.776.086.691	743.609.436	10.903.032	81.025.603	4.072.668.178
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.687.645.760)	(1.013.355.232)	(79.533.946)	-	(3.780.534.938)
Số dư cuối năm	39.966.175.487	30.698.486.113	17.706.232.477	2.819.947.458	1.225.104.517	92.415.946.052
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	6.733.663.717	5.557.613.725	2.377.701.983	50.880.816	128.110.782	14.847.971.023
Số dư cuối năm	5.614.070.301	5.559.274.042	1.634.092.547	39.977.784	47.085.179	12.894.499.853

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.836.214.785 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.880.258.782 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	105.300.000.000	782.715.818	21.458.634.818	39.320.194.975	166.861.545.611
- Lãi trong năm	-	-	-	35.368.481.784	35.368.481.784
- Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	(15.795.000.000)	(15.795.000.000)
- Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
- Tiền khen thưởng ban điều hành công ty năm 2016	-	-	-	(306.000.000)	(306.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.090.300.048	(6.090.300.048)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.090.300.048)	(6.090.300.048)
Số dư cuối năm trước	105.300.000.000	782.715.818	27.548.934.866	46.257.076.663	179.888.727.347
Số dư đầu năm nay	105.300.000.000	782.715.818	27.548.934.866	46.257.076.663	179.888.727.347
- Lãi trong năm	-	-	-	37.890.369.702	37.890.369.702
- Chi trả cổ tức năm 2017	-	-	-	(17.901.000.000)	(17.901.000.000)
- Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	(471.000.000)	(471.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.944.072.330	(6.944.072.330)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.944.072.330)	(6.944.072.330)
Số dư cuối năm nay	105.300.000.000	782.715.818	34.493.007.196	51.887.301.705	192.463.024.719

Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

*** Head office:**

Address: 389A Dien Bien Phu St., Ward 4, District 3, HCMC
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 lines) * Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn * Website: www.aisc.com.vn

In Ha Noi City

*** Branch:**

Address: 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 St., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi
Tel: (84.24) 3782 0045 * Fax: (84.24) 3782 0048
Email: hanoi@aisc.com.vn

In Da Nang City

*** Branch:**

Address: 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City
Tel: (84.236) 3747 619 * Fax: (84.236) 3747 620
Email: danang@aisc.com.vn

In Can Tho City

*** Representative Office:**

Address: P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City
Tel: (84.28) 3832 9129 * Fax: (84.28) 3834 2957
Email: cantho@aisc.com.vn

In Hai Phong City

*** Representative Office:**

Address: 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong City
Tel: (84.24) 3782 0045 * Fax: (84.24) 3782 0048
Email: haiphong@aisc.com.vn